



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1418

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 18/08/2023 đến ngày 25/08/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	21 - 08		22 - 08		23 - 08		24 - 08	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	643	647	648	652	643	647	648	652
	5% tấm	628	632	633	637	628	632	633	637
	25% tấm	563	567	565	569	563	567	565	569
	Hom Mali 92%	908	912	913	917	908	912	913	917
	Gạo đỏ 100% Stxd	628	632	633	637	628	632	633	637
	A1 Super	463	467	463	467	463	467	463	467
VIỆT NAM	5% tấm	638	642	638	642	638	642	638	642
	25% tấm	623	627	623	627	623	627	623	627
	Jasmine	748	752	753	757	748	752	753	757
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	468	472	468	472	468	472	468	472
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	588	592	588	592	588	592	588	592
	25% tấm	528	532	528	532	528	532	528	532
	100% tấm Stxd	518	522	518	522	518	522	518	522
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	648	652	633	637	648	652	633	637
MỸ	4% tấm	723	727	725	729	723	727	725	729
	15% tấm (Sacked)	731	735	733	737	731	735	733	737
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.686	1.690	1.561	1.565	1.686	1.690	1.561	1.565

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Trung Quốc:

****Sản lượng lúa vụ sớm của Trung Quốc***

Ngày 23/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Bloomberg trích dẫn báo cáo của Cục Thống kê Quốc gia cho biết, sản lượng gạo vụ sớm của Trung Quốc tăng 0,8% so với cùng kỳ lên 28,337 triệu tấn do sản lượng tăng.

Vụ lúa sớm được gieo trồng và thu hoạch sớm hơn trong năm so với các vụ mùa khác.

Theo Cục, thời tiết khắc nghiệt, bao gồm các đợt nắng nóng và mưa lũ, đã ảnh hưởng đến nhiều vùng sản xuất ngũ cốc ở Trung Quốc, gây thiệt hại cho lúa gạo và các loại cây trồng khác. Tuy nhiên, Cục lưu ý rằng tác động của những trận mưa lớn gần đây là rất nhỏ đối với cây lúa.

Indonesia:

****Dự trữ gạo Indonesia***

Ngày 24/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Bulog của Indonesia đã đảm bảo đủ 1,6 triệu tấn gạo cho dự trữ gạo của chính phủ, Antara News dẫn lời người đứng đầu Cơ quan Lương thực Quốc gia (Bapanas).

Ông lưu ý rằng số gạo dự trữ sẽ được sử dụng cho các chương trình hỗ trợ lương thực và bình ổn giá như một phần trong nỗ lực kiềm chế sự gia tăng giá gạo. Quan chức này cho biết Bapanas sẽ phân phối gạo cho những người có thu nhập thấp từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023. Mỗi người sẽ nhận được 10 kg gạo mỗi tháng.

****Tình hình nhập khẩu gạo Indonesia***

Ngày 22/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Bulog đang lên kế hoạch nhập khẩu gạo từ Campuchia và Miến Điện để tăng dự trữ của chính phủ trong bối cảnh lo ngại về tác động của El Nino đối với sản xuất, Reuters đưa tin.

Bulog được cho là đã nhập khẩu 1,6 triệu tấn gạo từ Thái Lan, Việt Nam, Ấn Độ và Pakistan trong năm nay và mua khoảng 786.697 tấn gạo từ nông dân trong nước.

Indonesia đã ban hành hạn ngạch nhập khẩu 2 triệu tấn gạo cho năm 2023, ngoài hạn ngạch 300.000 tấn chuyển sang từ năm 2022, để đối phó với các điều kiện hạn hán có thể xảy ra.

Thư ký cơ quan Bulog gợi ý về khả năng nhập khẩu từ Campuchia và Miến Điện nhưng không tiết lộ bất kỳ chi tiết nào.

****Indonesia ký thỏa thuận nhập khẩu với Campuchia***

Ngày 21/08/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

Campuchia đã ký thỏa thuận xuất khẩu 125.000 tấn gạo với Indonesia, dẫn tin từ Bộ Nông nghiệp Campuchia.

Thỏa thuận đã được công bố sau cuộc họp giữa Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Indonesia và Bộ trưởng Thương mại Campuchia hồi cuối tuần trước.

Trước đó, Bộ trưởng Indonesia cũng đã gặp Bộ trưởng Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp và Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF) để thảo luận về việc mua gạo.

“Indonesia đã đồng ý mua 125.000 tấn gạo từ Campuchia, bao gồm 100.000 tấn gạo trắng, thông qua thỏa thuận giữa Bulog và Green Trade và 25.000 tấn gạo cao cấp thông qua thỏa thuận giữa ID Food và các thành viên của Liên đoàn Gạo Campuchia”, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Campuchia cho biết.

Campuchia và Indonesia cũng được cho là đã điều chỉnh MOU về thương mại gạo giữa 2 quốc gia với 250.000 tấn/năm có hiệu lực trong 4 năm.

“Campuchia đang lên các kế hoạch cụ thể nhằm hưởng lợi từ việc tận dụng lệnh cấm xuất khẩu của Ấn Độ thông qua việc nâng cao năng lực của các nhà máy trong nước nhằm thu mua gạo phục vụ cho việc dự trữ, tăng cường chế biến và xuất khẩu trực tiếp ra thị trường quốc tế”, trích dẫn từ người phát ngôn của Bộ Nông nghiệp nước này.

Campuchia đã xuất khẩu 329.633 tấn gạo với kim ngạch 229 triệu đô la Mỹ trong sáu tháng đầu năm 2023. Campuchia đặt mục tiêu xuất khẩu 750.000 tấn gạo trong năm nay.

Bangladesh:

****USDA công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Bangladesh.***

Table 1: Bangladesh's Production, Supply, and Distribution of Rice

Rice, Milled Market Year Begins	2021/2022		2022/2023		2023/2024	
	May 2021		May 2022		May 2023	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Bangladesh						
Area Harvested (1000 HA)	11620	11620	11600	11600	11850	11650
Beginning Stocks (1000 MT)	1458	1458	2091	2091	2111	2033
Milled Production (1000 MT)	35850	35850	36350	36350	37000	36400
Rough Production (1000 MT)	53780	53780	54530	54530	55506	54605
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6666	6666	6666	6666	6666	6666
MY Imports (1000 MT)	1300	1300	1275	1200	900	1000
TY Imports (1000 MT)	950	890	750	800	900	1000
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	38608	38608	39716	39641	40011	39433
MY Exports (1000 MT)	17	17	5	8	10	10
TY Exports (1000 MT)	15	15	10	10	10	10
Consumption and Residual (1000 MT)	36500	36500	37600	37600	38200	38000
Ending Stocks (1000 MT)	2091	2091	2111	2033	1801	1423
Total Distribution (1000 MT)	38608	38608	39716	39641	40011	39433
Yield (Rough) (MT/HA)	4.6282	4.6282	4.7009	4.7009	4.6841	4.6871

(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2023/2024 = January 2024 - December 2024

Trong tháng này, USDA đã hạ dự báo về diện tích và sản lượng thu hoạch lúa gạo niên vụ 2023/24 (tháng 5 năm 2023/tháng 4 năm 2024) của Bangladesh do sản lượng lúa giảm.

Table 2: Boro, Aus, and Aman Rice Area and Production

Rice by Season	MY 2021/22		MY 2022/23 (Estimate)		MY 2023/24 (Forecast)	
	Area 1,000 HA	Production 1,000 MT	Area 1,000 HA	Production 1,000 MT	Area 1,000 HA	Production 1,000 MT
<i>Boro (Winter)</i>	4,700	19,350	4,800	19,700	4,850	20,000
<i>Aus (Pre-Monsoon)</i>	1,120	2,700	900	2,050	1,050	2,400
<i>Aman (Monsoon)</i>	5,800	13,800	5,900	14,600	5,750	14,000
Total Rice	11,620	35,850	11,600	36,350	11,650	36,400

Source: Post calculations, based on DAE data

Dựa trên dự báo sản lượng thấp, nên USDA đã nâng dự báo nhập khẩu gạo niên vụ 2023/24 của Bangladesh lên 1 triệu tấn. Theo USDA, lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng của Ấn Độ có tác động tối thiểu đến nhập khẩu gạo của Bangladesh vì Bangladesh nhập khẩu gạo đồ với số lượng lớn.

USDA đưa tin rằng giá gạo đã ổn định kể từ đầu niên vụ 2023/24. Vào tháng 7 năm 2023, giá bán lẻ trung bình của gạo thô đạt 49,4 Tk/kg (khoảng 460 USD/tấn), không thay đổi so với năm trước. Vào tháng 7 năm 2023, giá bán lẻ trung bình của gạo không thơm (mịn) chất lượng cao là 67,5 Tk/kg (khoảng 630 USD/tấn).

Theo USDA, lợi nhuận của nông dân trồng lúa đã giảm do chi phí đầu vào cao hơn, chi phí tưới tiêu và chi phí lao động cao hơn.

***Mục tiêu sản xuất gạo vụ mùa Aman**

Ngày 22/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Bangladesh đặt mục tiêu sản xuất 17,17 triệu tấn gạo trong vụ Aman 2023, tăng so với mức ước tính 15,426 triệu tấn so với năm trước. Việc điều chỉnh tăng mục tiêu sản xuất này là một phần trong nỗ lực đạt được lượng gạo thặng dư trong mùa vụ Aman đang diễn ra.

Chính phủ đang quan tâm đến việc tăng diện tích canh tác vụ mùa Aman thêm khoảng 3,67% so với cùng kỳ lên 5,93 triệu ha trong mùa này từ mức 5,72 triệu ha vào năm ngoái.

Chính phủ Bangladesh đã điều chỉnh mục tiêu sản xuất vụ mùa Aman sau khi xem xét giá gạo toàn cầu tăng và các điều kiện thời tiết bất lợi.

Sri Lanka:

***Hạn hán tàn phá hơn 19.000 ha ruộng lúa ở Sri Lanka**

Ngày 23/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Tân Hoa Xã dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp Sri Lanka cho biết, hơn 47.000 mẫu Anh (khoảng 19.000 ha) cánh đồng lúa đã bị thiệt hại ở Sri Lanka do điều kiện thời tiết khô hạn.

Bộ trưởng nói với các phóng viên rằng tác động của hạn hán đối với các cánh đồng lúa không có khả năng dẫn đến tình trạng thiếu hụt trên thị trường gạo nội địa vì hiện tại chính phủ đã có đủ lượng dự trữ.

Ông lưu ý rằng hiện có hơn 1,243 triệu mẫu Anh (khoảng 503.000 ha) ruộng lúa được canh tác trong vụ hiện tại và đang tiến hành thu hoạch.

Theo Cục Khí tượng Sri Lanka, tình trạng thời tiết khô hạn có thể sẽ tiếp tục kéo dài đến cuối tháng sau. Tuy nhiên, một số cơn mưa rào cũng đã xuất hiện ở một số vùng của đất nước.

***Tình hình dự trữ**

Ngày 21/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Trung tâm Hành động Nông nghiệp Xanh của Sri Lanka lưu ý lượng lúa dự trữ trong nước đủ cho đến vụ thu hoạch Maha tiếp theo và không cần phải nhập khẩu gạo ngay lập tức, Daily News đưa tin.

Trong cuộc thảo luận về việc thu thập thông tin và dữ liệu trong lĩnh vực nông nghiệp, Trung tâm này đảm bảo rằng trong nước sẽ không xảy ra tình trạng thiếu lương thực.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào kết thúc tuần ngày 18/8 thấp hơn do bắt đầu vào vụ thu hoạch mới và đồng baht Thái giảm giá so với đồng USD, tuy nhiên, dự báo sẽ sớm tăng lại do các nhà máy xay xát vẫn có khuynh hướng giữ hàng và giá nội địa theo đó tiếp tục duy trì ở mức cao. Tương tự, phân khúc gạo thơm Hom Mali tuần qua cũng khá yên ắng, giá chào giảm do nhu cầu mới chậm lại và đồng baht Thái suy yếu. Theo số liệu sơ bộ của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), xuất khẩu gạo trắng và gạo đỏ trong 7 tháng đầu năm 2023 của Thái Lan ước đạt 3,6 triệu tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ấn Độ:

Phân khúc gạo đỏ kết thúc chuỗi ngày tăng giá kể từ hôm 20/7 khi giá chào quay đầu giảm lại vào hôm thứ Sáu 18/8 do hầu hết các đơn hàng đã được giao. Tiến độ xuống giống vụ Kharif cải thiện giúp thị trường lạc quan hơn về sản lượng lúa gạo hàng hóa vụ tới. Theo nhận định của một số thương nhân, các nhà máy xay xát trong nước hiện không muốn giữ tồn kho lượng lớn trước thêm vụ thu hoạch mới do lo ngại giá sẽ giảm trong thời gian tới. Giá chào gạo đỏ hiện đã vượt khả năng chi trả của người mua châu Phi và nhu cầu mới theo đó cũng bị chậm lại. Phân khúc này dự kiến sẽ được phép xuất khẩu bình thường trong thời gian tới. Gạo đỏ hiện chiếm tỷ trọng khoảng 30% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Ấn Độ. Theo nhận định của Chủ tịch Liên đoàn Các nhà Xuất khẩu Gạo Ấn Độ (IREF), tồn kho gạo cả nước tính đến đầu tháng 8/23 khá lạc quan khi tồn kho chính phủ lần thị trường mở đều đang ở mức thặng dư và vụ mới sẽ bắt đầu được thu hoạch trong hai tháng tới.

Pakistan:

Giá chào kết thúc tuần qua thấp hơn theo xu thế giảm giá chung của Thái Lan và Việt Nam. Nguồn cung này sẽ bước vào một vụ mùa bội thu vào cuối tháng 8/23 và đồng rupee suy yếu so với đồng USD cũng là nhân tố chính ảnh hưởng đến giá chào gạo Pakistan. Các thương nhân kỳ vọng mặt

bằng giá trong nước sẽ sớm ổn định và về lại mức bình thường do nhiều khách hàng hiện đã chuyển sang mua gạo đồ Ấn Độ vì giá hiện là nhân tố chính chi phối quyết định của người mua thay vì chủng loại gạo (gạo trắng hay gạo đỏ). Thị trường xuất khẩu gạo Pakistan chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro do tâm lý đầu cơ giá gạo vụ mới chi phối cùng với áp lực giá thành tăng do chi phí nhiên liệu và tỷ lệ lạm phát đều đang ở mức cao hơn cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, một số thương nhân dự kiến khuynh hướng giá tăng sẽ tiếp tục trong ngắn hạn và diễn biến thị trường gần như phụ thuộc hoàn toàn vào việc Ấn Độ sẽ tiến hành các thỏa thuận cấp chính phủ ra sao và với mức giá như thế nào.

Pakistan sẽ tổ chức tổng tuyển cử vào tháng 11/23 tới và các chính sách mới của chính phủ lâm thời chắc chắn ảnh hưởng đến thị trường thương mại gạo nước này, nhất là đồng nội tệ sẽ biến động mạnh trong khoảng thời gian này.

Miền Điện:

Giá chào ổn định ở mức cao trong tuần vừa qua. Thị trường ghi nhận một số nhu cầu từ Philippines, tuy nhiên, không có nhiều giao dịch mới được ghi nhận do đồng nội tệ cao và cước vận chuyển đi từ cảng Yangon cũng cao hơn so với các nguồn cung khác.

Campuchia:

Ký thỏa thuận cung cấp 125 ngàn tấn gạo với Indonesia; bao gồm 100 ngàn tấn gạo trắng thông qua hai đơn vị được chỉ định là Bulog và Green Trade, và 25 ngàn tấn gạo cao cấp thông qua đơn vị ID Food được phía Indonesia chỉ định và các thành viên của Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF). Thỏa thuận được công bố sau cuộc họp giữa Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Indonesia và Bộ trưởng Thương mại Campuchia hồi cuối tuần trước. Campuchia và Indonesia cũng được cho là đã điều chỉnh Biên bản Ghi nhớ (MOU) về thương mại gạo giữa hai quốc gia với số lượng 250 ngàn tấn/năm và có hiệu lực trong 4 năm.

Campuchia đang lên các kế hoạch cụ thể để có thể tận dụng tối đa cơ hội từ lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng thông dụng của Ấn Độ thông qua việc nâng cao năng lực tồn trữ và sản xuất lúa gạo của các nhà máy trong nước nhằm tăng cường hoạt động thu mua và chế biến, qua đó đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gạo trực tiếp ra thị trường quốc tế. Campuchia đã xuất khẩu 329.633 tấn gạo với kim ngạch 229 triệu đô la Mỹ trong sáu tháng đầu năm 2023. Campuchia đặt mục tiêu xuất khẩu 750.000 tấn gạo trong năm nay.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	18 - 08	21 - 08	22 - 08	23 - 08	24 - 08
Trung Quốc (CNY/USD)	7.28	7.23	7.28	7.26	7.27
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.92	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15302.95	15334.18	15325.75	15296.33	15255.70
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.65	4.65	4.65	4.66	4.64
Philippines Peso (PHP/USD)	56.23	56.25	56.31	56.63	56.70
Hàn Quốc (KRW/USD)	1341.02	1343.08	1337.93	1331.41	1325.29
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	145.16	146.26	145.79	144.62	145.74
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.17	83.11	83.04	82.54	82.59
Miến Điện (MMK/USD)	2099.45	2096.54	2097.98	2097.41	2100.45
Pakistan Rupees (PKR/USD)	296.89	296.73	298.16	299.66	301.82
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.37	35.26	35.00	34.95	34.96
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23748.72	23719.42	23792.07	23955.68	24012.80

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

Tính đến ngày 25/08/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

- Vụ Hè Thu 2023: Đã thu hoạch được 1,017 ngàn ha/ 1,482 triệu ha diện tích gieo sạ với năng suất bình quân là 59,33 tạ/ha, ước sản lượng đạt 6,034 triệu tấn lúa.

- Vụ Thu Đông 2023: Đã gieo sạ 490 ngàn ha/ 700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 25 ngàn ha.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/08 – 25/08/2023 có 52 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 483.600 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Kavo Perdika	HCM	19/07/2023	46.000	Châu Phi
2	Pabela	HCM	21/07/2023	45.000	Châu Phi
3	TLC 01	HCM	26/07/2023	6.100	Philippines

Bản tin 1418 (Từ Ngày 18/08/2023 Đến Ngày 25/08/2023)

4	Tây Sơn 3	HCM	30/07/2023	13.500	Indonesia
5	Oriental Star	HCM	01/08/2023	4.000	Indonesia
6	Trường An 5	HCM	01/08/2023	5.700	Philippines
7	TTC Hải Phong	HCM	01/08/2023	6.200	Indonesia
8	Giang Hải 09	HCM	02/08/2023	4.000	Philippines
9	Phúc Thuận 36	HCM	02/08/2023	2.800	Malaysia
10	Hòa Bình 54	HCM	03/08/2023	4.900	Indonesia
11	Hoàng Phương Star	HCM	03/08/2023	4.700	Indonesia
12	BMC Endora	HCM	04/08/2023	17.000	Indonesia
13	HB Glory	HCM	04/08/2023	4.800	Indonesia
14	Viễn Đông 09	HCM	04/08/2023	6.000	Philippines
15	Tân An 01	HCM	05/08/2023	4.700	Philippines
16	Hải Bình 16	HCM	06/08/2023	4.000	Philippines
17	Mekong Star	Mỹ Thới	06/08/2023	2.950	Philippines
18	Royal 89	HCM	06/08/2023	5.000	Philippines
19	Việt Hải Star	HCM	06/08/2023	4.000	Philippines
20	Elite	Mỹ Thới	07/08/2023	4.000	Philippines
21	Hải Âu Star	HCM	07/08/2023	4.800	Philippines
22	Sea Dragon 9999	HCM	07/08/2023	4.900	Malaysia
23	Thành Công 36	HCM	08/08/2023	2.800	Malaysia
24	Hòa Bình 09	HCM	09/08/2023	6.400	Indonesia
25	Lowlands Opal	HCM	09/08/2023	30.000	Châu Phi
26	Nord Brave	HCM	11/08/2023	30.000	Thổ Nhĩ Kỳ
27	Royal 18	HCM	12/08/2023	5.000	Philippines
28	Nam Phát Star	HCM	13/08/2023	2.800	Malaysia
29	Quang Minh 29	HCM	14/08/2023	6.700	Philippines
30	VIMC Freedom	HCM	14/08/2023	12.600	Indonesia
31	VIMC Unity	HCM	14/08/2023	10.000	Hàn Quốc
32	Hòa Bình 45	HCM	15/08/2023	4.000	Malaysia
33	Long Tân 19	HCM	15/08/2023	4.900	Indonesia
34	Minh Huy 19	HCM	15/08/2023	5.400	Philippines
35	Tuấn Dũng 36	HCM	15/08/2023	6.100	Philippines
36	Phúc Thuận 39	HCM	16/08/2023	2.500	Malaysia
37	Jbela	Mỹ Thới	19/08/2023	1.350	Philippines
38	MD Sun	HCM	20/08/2023	6.500	Philippines
39	Long Tân 99	HCM	21/08/2023	4.900	Philippines
40	IDC Pearl	HCM	22/08/2023	48.200	Châu Phi
41	PNT Mighty	HCM	22/08/2023	12.600	Indonesia
42	Tân An Honesty	HCM	22/08/2023	3.800	Philippines
43	TLC 01	HCM	22/08/2023	6.100	Philippines
44	Việt Hải Sun	HCM	22/08/2023	6.800	Philippines

Bản tin 1418 (Từ Ngày 18/08/2023 Đến Ngày 25/08/2023)

45	Đức Đạt 666	HCM	23/08/2023	6.600	Philippines
46	Long Tân 03	HCM	23/08/2023	3.800	Philippines
47	Thái Bình 05	HCM	23/08/2023	22.000	Indonesia
48	MD Sky	HCM	24/08/2023	12.300	Indonesia
49	Phúc Thuận 79	HCM	25/08/2023	2.800	Indonesia
50	Thanh Thủy	HCM	25/08/2023	6.000	Philippines
51	Thuận Phát 179	HCM	25/08/2023	2.800	Indonesia
52	Thuận Phát 179	HCM	25/08/2023	2.800	Indonesia
Tổng				483.600	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	25/08	+/-	25/08	+/-	25/08	+/-	25/08	+/-	25/08	+/-	25/08	+/-	25/08	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.950	-	8.150	+200	8.050	+100	8.150	+200	7.950	+50	8.150	-	8.350	+150	8.350	8.107
Lúa thường	7.850	-	8.050	+200	7.950	+100	8.050	+200	7.950	+50	8.050	+200	8.000	+200	8.050	7.986
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.750	+100	9.850	+200	9.750	+100	9.650	-	8.150	+100			9.350	+150	9.850	9.417
Lúa thường	9.550	+100	9.750	+300	9.350	+100	9.500	-	8.150	+100			9.000	+200	9.750	9.217
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	12.450	+100	12.750	+400	12.675	+125	12.700	+300	12.650	+250			13.000	+700	13.000	12.704
Lứt loại 2	12.350	+100	12.450	+200	12.375	+125	12.450	+250	12.450	+225	12.450	+200	12.500	+450	12.500	12.432
Xát trắng loại 1			14.750						14.650	-	14.750	-	15.200	+600	15.200	14.838
Xát trắng loại 2			14.450						14.550	+300	14.550	+200	14.550	+650	14.550	14.525
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	11.450	-100	11.700	+150	11.050	+100	11.200	+50	11.350	+200	11.750	+600	12.000	+400	12.000	11.500
Tám 2/3			10.600		11.050	+100			9.850	+100			10.700	+400	11.050	10.550
Tám 3/4	9.600	+150	9.600	+150	9.950	+200									9.950	9.717
Cám xát	7.250	-200	7.450	-	7.550	+50	7.600	-	7.350	-200	7.600	-	7.600	+50	7.600	7.486
Cám lau	7.250	-200	7.350	-100	7.550	+50	7.600	-	7.350	-200	7.600	-	7.600	+50	7.600	7.471
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	14.700	+100	14.800	+200	14.750	+200	14.800	-	14.600	+100	14.600	-	14.700	+600	14.800	14.707
10%			14.700						14.400	+100					14.700	14.550
15%	14.500	+100	14.600	+200	14.450	+200			14.200	+200	14.400	+100	14.500	+600	14.600	14.442
20%									13.900	+100					13.900	13.900
25%	14.300	+100	14.400	+200	14.150	+200			13.800	+300	14.000	+100	14.200	+600	14.400	14.142
